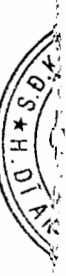


**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN**

SỐ 3 ĐƯỜNG SỐ 1 KCN SÓNG THÂN, HUYỆN DĨ AN, BÌNH DƯƠNG

**MÃ CHỨNG KHOÁN: DZM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 2 năm 2010**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

*ĐVT: VND*

Stt	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2010	Tại ngày 01.01.2010
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>154 947 166 246</b>	<b>171 789 942 352</b>
<b>I</b>	<b>Tiền</b>	<b>110</b>		<b>1 595 688 093</b>	<b>14 133 614 910</b>
1	Tiền	111	V.1	1 595 688 093	14 133 614 910
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80 981 510 937</b>	<b>78 062 762 453</b>
1	Phải thu khách hàng	131		74 785 424 082	73 709 016 593
2	Trả trước cho người bán	132		2 051 296 315	1 449 990 356
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2	4 144 790 541	2 903 755 504
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>46 023 788 232</b>	<b>60 782 705 517</b>
1	Hàng tồn kho	141		46 023 788 232	60 782 705 517
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26 346 178 984</b>	<b>18 810 859 472</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6 705 455 875	2 401 833 739
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 682 611 319	486 894 487
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		51 022 518	251 353
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	17 907 089 272	15 921 879 893
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16 571 316 187</b>	<b>11 830 799 042</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.5		
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11 066 538 284</b>	<b>10 620 914 863</b>
1	TSCD hữu hình	221	V.6	3 987 799 141	4 443 267 660
	Nguyên giá	222		7 882 771 624	7 891 792 435
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3 894 972 483	-3 448 524 775
3	TSCD vô hình	227	V.7	4 806 387 418	4 687 804 354
	Nguyên giá	228		5 085 105 621	4 945 275 621
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 278 718 203	- 257 471 267
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	2 272 351 725	1 489 842 849
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9		
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5 504 777 903</b>	<b>1 209 841 179</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5 504 777 903	1 092 691 643
2	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	262	V.10		117 192 536
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>171 518 482 433</b>	<b>183 620 741 394</b>


K.D.3700  
 CÔNG  
 CỔ PHẦN  
 CHẾ TẠO M  
 DZĨ AN  
 T. BÌNH

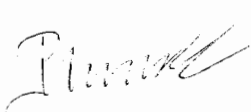
Stt	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2010	Tại ngày 01.01.2010
<b>NGUỒN VỐN</b>					
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>92 818 460 699</b>	<b>119 832 269 736</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>92 155 179 409</b>	<b>119 406 314 321</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	43 595 919 013	58 598 268 875
2	Phải trả cho người bán	312		15 835 151 389	21 596 625 075
3	Người mua trả tiền trước	313		15 180 981 000	5 689 857 964
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	5 528 959 449	8 524 083 898
5	Phải trả người lao động	315		1 171 276 210	1 096 630 860
6	Chi phí phải trả	316			246 964 333
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	9 749 266 256	23 653 783 316
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1 093 626 091	
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>663 281 290</b>	<b>425 955 415</b>
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		401 457 812	425 955 415
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		261 823 478	
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>78 700 021 735</b>	<b>63 788 471 658</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>78 700 021 735</b>	<b>62 154 558 521</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31 079 800 000	25 000 000 000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		16 240 748 000	6 886 448 000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ	414			- 314 300 000
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1 207 956	536 483 756
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		4 711 265 742	4 710 466 749
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2 627 232 355	2 626 832 868
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		24 039 767 681	22 708 627 148
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			<b>1 633 913 137</b>
1	Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			1 633 913 137
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>171 518 482 433</b>	<b>183 620 741 394</b>

Ngày 19 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
 Dương Thị Phương Thảo

  
 Bùi Thị Phước Hạnh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 2.2010

DVT: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	43,258,138,983	48,903,982,083	53,258,413,620	60,148,423,096
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	21,472,000	37,123,234	56,022,000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	43,258,138,983	48,882,510,083	53,221,290,386	60,092,401,096
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	29,091,094,713	32,902,876,541	35,693,811,635	40,874,105,769
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	14,167,044,269	15,979,633,542	17,527,478,751	19,218,295,327
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	299,785,052	10,908,889	418,747,521	68,435,495
7	Chi phí tài chính	22	VI.7	2,763,853,791	540,287,636	4,572,873,376	819,499,191
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,997,882,544	540,287,636	3,323,662,136	819,499,191
8	Chi phí bán hàng	24		9,123,361,507	4,136,893,093	12,479,325,198	8,139,052,353
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,158,960,318	1,423,427,112	4,168,393,165	2,664,974,487
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		420,653,705	9,889,934,590	(3,274,365,468)	7,663,204,790
11	Thu nhập khác	31		196,394,523	58,202,522	293,926,392	113,394,716
12	Chi phí khác	32		174,000,570	1,118,608,468	176,118,960	2,015,418,340
13	Lợi nhuận khác	40		22,393,953	(1,060,405,946)	117,807,432	(1,902,023,624)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		443,047,658	8,829,528,644	(3,156,558,036)	5,761,181,166
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8				432,088,587
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					5,329,092,579
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60					
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 19 tháng 07 năm 2010

Lập biểu

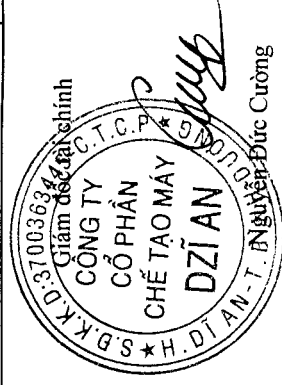
Kế toán trưởng

*(Signature)*

Dương Thị Phương Thảo

*(Signature)*

Bùi Thị Phước Hạnh



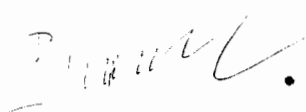
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số TM	Lũy kế 6 tháng 2010	Lũy kế 6 tháng 2009
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>			
1 Lợi nhuận trước thuế	1	(3,156,558,036)	5,761,181,166
<b>2f Điều chỉnh cho các khoản :</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	2	456,424,468	451,825,192
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	2,224,640,622	1,902,228,624
- Chi phí lãi vay	6	4,062,724,613	819,499,191
<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>			
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	9	(30,905,276,320)	4,514,929,400
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	14,247,659,079	6,054,729,230
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(3,135,248,720)	(11,767,093,622)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	6,121,483,864	366,102,802
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3,225,414,614)	(819,499,191)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,782,877,647)	(175,709,926)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	56,028,276,886	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		11,865,344,705
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>40,935,834,195</b>	<b>18,973,537,571</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21	(181,967,433)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	296,314,720	68,435,495
7 Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>114,347,287</b>	<b>68,435,495</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4,845,550,000	10,459,003,160
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58,433,658,299)	(36,856,606,960)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26,600,906)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(53,588,108,299)</b>	<b>(26,424,204,706)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(12,537,926,817)</b>	<b>(7,382,231,640)</b>
Tiền tồn đầu kỳ	60	14,133,614,910	10,239,036,436
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1,595,688,093</b>	<b>2,856,804,796</b>

TP.HCM, Ngày 19 tháng 07 năm 2010

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc tài chính




344  
Y  
V  
ÁY  
DƯ

**Báo cáo tài chính này được hợp nhất từ các đơn vị sau:**

**Công ty Cổ phần chế tạo máy Dzĩ An; Công ty TNHH nhà máy Tonle Bet ; Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Cambodia và Cty TNHH MTV Trấu Me Kông**

**. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 603000016-đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 6 năm 2010. Đăng ký lại lần thứ 1 ngày 18 tháng 4 năm 2002, do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 3, đường số 1, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Ngày 11 tháng 6 năm 2009, Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn giao dịch chứng khoán Ia Nội.

Mã chứng khoán niêm yết: DZM

Tổng vốn chủ sở hữu đến 30 tháng 06 năm 2010 là: 31.079.800.000 VND ( Ba mươi một tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, tám nghìn đồng chẵn.

**Đến 30/06/2010 Công ty có các công ty con và chi nhánh như sau:**

Năm 2008. Công ty thành lập thêm chi nhánh tại Đà Nẵng theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh lần đầu số 3213002231 cấp ngày 26 tháng 9 năm 2008.

Địa chỉ chi nhánh: *Lô A7, Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng*  
Năm 2008. Công ty thành lập ở nước ngoài Chi nhánh Công ty cổ phần Chế tạo máy Dzĩ An tại Campuchia, có tên giao dịch *DZIMA CAMPUCHIA*. Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-ĐTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ kế hoạch và Đầu tư của Nước Cộng hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cấp.

Chi nhánh đã bắt đầu hoạt động chính thức ngày theo Giấy chứng nhận đầu tư của Nhà nước Campuchia cấp ngày 21 tháng 01 năm 2008.

Địa chỉ chi nhánh: *R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkat Phsar Doemkor, Khan Toul Chhn, Phnom Penh, Cambodia.*

Mục tiêu hoạt động: *Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.*

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An là: 800.000 ( Tám trăm) ngàn Đô la Mỹ, tương đương 14.000.000.000 ( mười bốn tỷ) đồng Việt Nam.

Năm 2009. Chi nhánh công ty tại Cambodia thành lập Công ty TNHH Nhà máy điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương mại Cambodia cấp. Tổng vốn đầu tư nội địa là 1 triệu đô la Mỹ.

Địa chỉ trụ sở chính: *Áp Tuol Vihea, Xã Shiro Ri Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia.*

Ngành nghề kinh doanh: *Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 2,8 MW.*

Năm 2009. Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An thành lập Công ty TNHH Một thành viên Trấu Mê Kông, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104009359 ngày 18/04/2009, do Sở kế hoạch và đầu tư TP HCM cấp.

Địa chỉ: *Phòng B0704, Tòa nhà Central Garden, số 225 Bến Chương Dương, P. Cô Giang, Quận 1, HCM*

Ngành nghề kinh doanh: *Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại ( không hoạt động tại trụ sở)*

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đ

**. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**

**. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Kinh doanh**

**. Ngành nghề kinh doanh:**

**Chế tạo, chế tạo, tiêu thụ và cung cấp dịch vụ cho các loại sản phẩm máy phát điện, máy động lực và các sản phẩm cơ khí khác. Thiết kế sản xuất và lắp ráp mới phương tiện cơ giới đường bộ. Thiết kế cải tạo và thi công cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ.**

**. Tổng số cán bộ công nhân viên của toàn Công ty và các công ty con tại ngày 30/06/2010: 223 người**

## **I. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính:** Việt Nam đồng.

## **II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp**

### **. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2006.

**Phương thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

### **. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán Quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Các lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết minh Báo Cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

### **V. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục do thu và chi phí trong năm.

#### **. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **Cơ sở kế toán chung**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng đồng Việt Nam ( VND). Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

##### **Cơ sở hợp nhất**

###### **Công ty con**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

##### **Loại giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất**

Báo cáo tài chính nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công nợ của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần tài sản thuần của cổ đông của Công ty.

##### **Phương pháp chuyển đổi các báo cáo tài chính của các đơn vị hoạt động tại nước ngoài khi hợp nhất Báo cáo tài chính.**

Thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" theo quyết định 165/QĐ-BTC ngày 11/10/2002

Kế hoạch và mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của Báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm báo cáo trừ khi tỷ giá có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty tại nước ngoài để hợp nhất Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Công ty cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài.

### **. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ được thực hiện theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 và Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 của Bộ tài Chính về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá.

### **. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc ( thực hiện theo chuẩn mực số 02" Hàng tồn kho" )

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho áp dụng theo Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của BTC.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị ( do giảm giá em phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận TSCD vô hình: Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến sử dụng đất, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu được báo... Quyền sử dụng đất thuê có xác định thời hạn thì tính khấu hao theo thời gian hữu dụng. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không tính khấu hao.

Phương pháp khấu hao TSCD: khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCD phù hợp với quyết định số 20/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của BTC

### **. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn chứng từ.

### **. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Chi phí lương trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm áp dụng theo thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2009, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 1% lợi nhuận sau thuế.

### **. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Trình độ vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng và số trả đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi / lỗ khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư củ chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định căn cứ theo giấy phép đăng ký kinh doanh và giá trị của các khoản vốn thực tế đã được ghi nhận trên sổ kế toán của Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị và cơ sự thông qua Đại Hội cổ đông hàng năm.



## 1. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

### Doanh thu bán hàng

Chi bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi của các chi phí đã được ghi nhận.

## 0. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả chi phí đi vay khác ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

## 1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế Thu nhập doanh nghiệp")

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ trên Báo cáo tài chính hợp phát. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế suất thuế TNDN hoãn lại xác định theo thuế suất dự tính và sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi khi các khoản phải được thanh toán.

Việc xác định số thuế TNDN hiện hành khi hợp nhất căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và được cộng gộp sau khi xác định thuế TNDN tại các công ty con. Việc xác định số thuế sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế tại từng Công ty con của công ty.

Hệ thống thuế Công ty mẹ và công ty con tại Việt Nam được điều chỉnh theo Luật thuế TNDN Việt Nam.

Hệ thống thuế Chi nhánh và Công ty con tại Cambodia được điều chỉnh theo Luật thuế TNDN của Cambodia.

## 2. Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ chủ chốt của Công ty.

## 1. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

Tiền	30/06/2010		1/1/2010
<b>Tiền mặt:</b>	15,636,648	-	98,290,233
<i>Công ty mẹ tại Việt Nam</i>	226,092		215,819
<i>Công ty con tại Việt Nam</i>	2,911,900		21,449,300
<i>Chi nhánh và Cty con tại Cambodia</i>	12,498,656		76,625,114
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	1,580,051,445	-	14,035,324,677
<i>Công ty mẹ tại Việt Nam</i>	791,406,590		13,237,608,728
<i>Công ty con tại Việt Nam</i>	12,090,974		1,024,098
<i>Chi nhánh và Cty con tại Cambodia</i>	776,553,881		796,691,851
<b>Cộng</b>	<b>1,595,688,093</b>	<b>-</b>	<b>14,133,614,910</b>

<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2010</b>		<b>1/1/2010</b>
<b>Hài thu khác</b>	<b>4,144,790,541</b>	-	<b>2,903,755,504</b>
<i>Công ty mẹ tại Việt Nam</i>	<i>3,075,046,336</i>		<i>2,389,797,345</i>
<i>Chi nhánh và Cty con tại Cambodia</i>	<i>1,069,744,205</i>		<i>513,958,159</i>
<b>Ợng</b>	<b>4,144,790,541</b>	-	<b>2,903,755,504</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2010</b>		<b>1/1/2010</b>
<b>Ợng</b>	<b>5,624,728,454</b>	-	<b>5,447,530,884</b>
<i>Công ty mẹ tại Việt Nam</i>	<i>4,650,422,985</i>		<i>4,689,720,985</i>
<i>Chi nhánh và Cty con tại Cambodia</i>	<i>974,305,469</i>		<i>757,809,899</i>
<b>Ợng quỹ kỳ cược ngắn hạn</b>	<b>12,282,360,818</b>	-	<b>10,474,319,009</b>
<i>Kỹ quỹ mở LC và thư Bảo lãnh</i>	<i>12,282,360,818</i>		<i>10,474,319,009</i>
<b>Ợng</b>	<b>17,907,089,272</b>	-	<b>15,921,849,893</b>
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2010</b>		<b>1/1/2010</b>
<b>Ợng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>16,265,762,462</b>		<b>18,630,424,804</b>
<i>Nguyên liệu</i>	<i>35,037,001</i>		<i>28,135,559</i>
<i>Đồ dùng dụng cụ</i>	<i>7,943,220,256</i>		<i>6,078,969,068</i>
<i>Hàng bán</i>	<i>4,272,872,396</i>		<i>4,569,530,492</i>
<i>Đang chế</i>			<i>28,674,815,518</i>
<i>Đang gửi đi bán</i>	<i>17,506,896,117</i>	-	<i>2,800,830,076</i>
<i>Công ty mẹ tại Việt Nam</i>	<i>17,506,896,117</i>		<i>2,469,069,230</i>
<i>Chi nhánh và Cty con tại Cambodia</i>			<i>331,760,846</i>
<b>Ợng gia gốc hàng tồn kho</b>	<b>46,023,788,232</b>	-	<b>60,782,705,517</b>

**Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

<b>Choián mục</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Ợng giá TSCĐ HH</b>					
<i>Đầu kỳ</i>	<i>2,163,224,919</i>	<i>2,081,050,775</i>	<i>3,236,373,621</i>	<i>411,143,120</i>	<i>7,891,792,435</i>
<i>Mua sắm</i>		<i>64,442,887</i>			<i>64,442,887</i>
<i>Transfer nhượng bán</i>		<i>73,463,698</i>			<i>73,463,698</i>
<i>Đầu kỳ</i>	<i>2,163,224,919</i>	<i>2,072,029,964</i>	<i>3,236,373,621</i>	<i>411,143,120</i>	<i>7,882,771,624</i>
<i>Khấu hao môn lũy kế</i>					
<i>Đầu kỳ</i>	<i>705,985,315</i>	<i>1,543,507,923</i>	<i>1,070,550,480</i>	<i>128,481,057</i>	<i>3,448,524,775</i>
<i>Khấu hao mong kỳ</i>	<i>30,257,256</i>	<i>163,639,929</i>	<i>222,570,955</i>	<i>29,979,568</i>	<i>446,447,708</i>
<i>Transfer nhượng bán</i>					-
<i>Đầu kỳ</i>	<i>736,242,571</i>	<i>1,707,147,852</i>	<i>1,293,121,435</i>	<i>158,460,625</i>	<i>3,894,972,483</i>
<i>Ợng còn lại TSCĐ HH</i>					
<i>Đầu kỳ</i>	<i>1,457,239,604</i>	<i>537,542,852</i>	<i>2,165,823,141</i>	<i>282,662,063</i>	<i>4,443,267,660</i>
<i>Đầu kỳ</i>	<i>1,426,982,348</i>	<i>364,882,112</i>	<i>1,943,252,186</i>	<i>252,682,495</i>	<i>3,987,799,141</i>

Ợng giá trị TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Công Thương, KCN Bình Dương của Công ty của bên cho vay là: 6.736.225.684 d

Ợng giá trị TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 921.490.379 d

**Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Hoàn mục	Quyền sử dụng đất P. M máy tính		Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Đầu đầu kỳ	4,945,275,621		4,945,275,621
Thêm trong kỳ		139,830,000	139,830,000
Đầu cuối kỳ	4,945,275,621		5,085,105,621
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Đầu đầu kỳ	257,471,267		257,471,267
Thêm trong kỳ	15,623,468	5,623,468	21,246,936
Đầu cuối kỳ	273,094,735		278,718,203
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Ngày đầu kỳ	4,687,804,354		4,687,804,354
Ngày cuối kỳ	4,672,180,886		4,806,387,418
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30/06/2010</b>		<b>1/1/2010</b>
Chi phí khảo sát địa chất nhà máy tại Đà Nẵng	110,332,727		110,332,727
Chi phí khảo sát địa chất nhà máy TonleBet			49,000,000
Chi phí xây dựng dở dang nhà máy điện Sinh khối Tonle Bet	2,162,018,998		1,330,510,122
<b>Tổng</b>	<b>2,272,351,725</b>	-	<b>1,489,842,849</b>
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>Địa điểm</b>		<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>
Công ty TNHH Một thành viên trâu Mê Kông	Tp HCM		100%
Công ty TNHH nhà máy điện sinh khối Tonle Bet	Cambodia		100%
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/06/2010</b>		<b>1/1/2010</b>
Chi phí thuê văn phòng	41,910,771		68,181,603
Chi phí trả trước hoạt động của chi nhánh và Cty con tại Cambodia	5,462,867,132		1,024,510,040
<b>Tổng</b>	<b>5,504,777,903</b>	-	<b>1,092,691,643</b>
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>30/06/2010</b>		<b>1/1/2010</b>
Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch			117,192,536
Chi phí được khấu trừ			
<b>Tổng</b>			<b>117,192,536</b>
<b>Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/06/2010</b>		<b>1/1/2010</b>
Vay ngắn hạn	37,713,369,013	-	37,923,268,875
Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương, KCN Bình Dương	27,426,367,013		31,073,639,917
Vay ngắn hạn nhập khẩu VN, CN Thủ Đức	1,015,002,000		6,849,628,958
Vay ngắn hạn Đầu tư và Phát triển VN tại Campuchia	9,272,000,000		
Vay ngắn hạn	5,882,550,000		20,675,000,000
<b>Tổng</b>	<b>43,595,919,013</b>	-	<b>58,598,268,875</b>
<p>Chi phí trả trước ngắn hạn mức tín dụng, lãi suất 12% -&gt; 13% / năm đối với vay bằng VND, lãi suất 7%-&gt; 7.2% / năm          đối với vay bằng USD, lãi suất 3 tháng thay đổi 1 lần, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.          Chi phí trả trước ngắn hạn để thanh toán tiền hàng, lãi suất 12-&gt; 15%/ năm. Kỳ hạn vay 3 tháng</p>			

<b>2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>1/1/2010</b>
<b>Công ty mẹ tại Việt Nam</b>	<b>5,234,286,388</b>	<b>8,074,932,899</b>
Thuế giá trị gia tăng	655,942,659	1,965,504,873
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,350,239	2,902,189,284
Thuế xuất nhập khẩu	565,241,455	1,479,008,680
Thuế thu nhập cá nhân	4,011,752,035	1,325,378,291
<b>Các khoản phải nộp khác cho nhà nước</b>		<b>402,851,771</b>
<b>Chi nhánh và Công ty con tại Cambodia</b>	<b>294,673,061</b>	<b>449,150,999</b>
Thuế giá trị gia tăng	294,673,061	206,832,819
Thuế thu nhập doanh nghiệp		14,435,149
Thuế xuất nhập khẩu		136,161,425
Thuế thu nhập cá nhân		91,721,606
<b>Tổng</b>	<b>5,528,959,449</b>	<b>8,524,083,898</b>
<b>3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>1/1/2010</b>
Chi phí xã hội, y tế	9,205,356	7,796,091
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>9,740,060,900</b>	<b>23,646,087,225</b>
<i>Dư nợ theo Doanh thu</i>	<i>9,565,100,484</i>	<i>16,193,283,491</i>
<i>Trợ cấp giám đốc điều hành 2008</i>		<i>524,780,242</i>
<i>Trích trước chi phí lắp máy 2009</i>		<i>500,000,000</i>
<i>Phải trả khác của Cty mẹ</i>	<i>22,640,000</i>	<i>37,449,939</i>
<i>Phải trả khác của Cty con</i>	<i>152,320,416</i>	<i>590,573,553</i>
<i>Đã chuyển tiền mua CP của cổ đông chiến lược</i>		<i>5,800,000,000</i>
<b>Tổng</b>	<b>9,749,266,256</b>	<b>23,653,983,316</b>
<b>4. Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>Tình hình biến động vốn chủ sở hữu ( xem trang kèm theo)</b>		
<b>Capital góp vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>1/1/2010</b>
Vốn góp của các cổ đông	31,079,800,000	25,000,000,000
<b>Tổng</b>	<b>31,079,800,000</b>	<b>25,000,000,000</b>
Số dư ứng cổ phiếu quỹ		17,960
<b>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>1/1/2010</b>
<b>Đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	25,000,000,000	25,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	6,079,800,000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	31,079,800,000	25,000,000,000
<b>Phân phối cổ tức đã chia</b>		<b>3,968,864,000</b>
<b>Cổ tức</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>1/1/2010</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		16%

Cổ phiếu	30/06/2010	1/1/2010
Giá trị cổ phiếu đã được phép phát hành	3,107,980	2,500,000
Giá trị cổ phiếu đã được phép phát hành và góp vốn đầy đủ		2,500,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,107,980	2,500,000
Giá trị cổ phiếu được mua lại		17,960
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		17,960
Giá trị cổ phiếu đang lưu hành	3,107,980	2,482,040
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,107,980	2,482,040
Giá trị cổ phiếu	10,000	10,000

**L Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý 2.2010	Từ 01/01/2010-> 30/06/2010
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	43,258,138,983	53,258,413,620
Doanh thu	43,258,138,983	53,258,413,620
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giá trị hàng tồn kho	-	37,123,234
Giá trị	-	37,123,234
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	43,258,138,983	53,221,290,386
Giá trị	43,258,138,983	53,221,290,386
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán của sản phẩm đã cung cấp	29,091,094,713	35,693,811,635
Giá trị	29,091,094,713	35,693,811,635
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Giá trị	299,785,052	418,747,521
Giá trị	299,785,052	418,747,521
<b>Chi phí tài chính</b>		
Giá trị	1,997,882,544	3,323,662,136
Giá trị chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	765,971,247	1,249,211,240
Giá trị	2,763,853,791	4,572,873,376
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Giá trị lợi nhuận kế toán trước thuế	443,047,658	(3,156,558,036)
Giá trị các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán		-
<i>Chi phí không có hóa đơn chứng từ theo quy định</i>		
<i>Chi phí lợi nhuận chưa thực hiện khi Cty mẹ bán cho Cambodia</i>		
Giá trị thu nhập chịu thuế (1+2)	443,047,658	(3,156,558,036)

#### 4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ tại Việt Nam

Chi nhánh và Cty con tại Cambodia

#### Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 2.2010

Từ 01/01/2010->

30/06/2010

Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch

không được khấu trừ

Giá trị chi phí thuế TNDN hoãn lại

#### Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Quý 2.2010

Từ 01/01/2010->

30/06/2010

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

47,525,757,367

95,051,514,733

Chi phí nhân công

5,112,656,839

10,225,313,678

Chi phí khấu hao TSCĐ

475,922,376

951,844,752

Chi phí dịch vụ mua ngoài

4,292,070,840

8,584,141,679

Chi phí khác bằng tiền

23,575,422,477

47,150,844,954

**Tổng**

**80,981,829,898**

-

**161,963,659,796**

#### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý 2.2010

Từ 01/01/2010->

30/06/2010

Lãi cơ bản về toán sau thuế TNDN

Lãi cơ bản được lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu

Chi phí thuế thông

Chi phí thuế thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

2,899,333

3,107,980

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

#### Thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Liên quan với các thành viên Hội đồng quản trị

Trong năm công ty có vay cá nhân các thành viên HDT có số dư đến 30/06/2010 5,882,550,000

được vay thanh toán tiền hàng với lãi suất vay 15% / năm thời hạn vay 3 tháng.

Đặc tính bộ phận

Bộ phận phân theo các khu vực địa lý: là bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm

trong môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong môi trường

kinh tế. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hay nhiều quốc gia hoặc một hay nhiều tỉnh thành trong nước.

Bộ phận của công ty chia theo hai khu vực địa lý dưới sự quản lý của Công ty cổ phần chế tạo máy Dзі An như sau:

Việt Nam

Công ty cổ phần chế tạo máy Dзі An

Công ty TNHH Một thành viên trâu Mê Kông

Cambodia

Công ty cổ phần chế tạo máy Dзі An

Công ty TNHH Nhà máy điện Sinh khối Tonle Bet

Mọi bộ phận được trình bày chi tiết ( xem trang kèm theo)

Kế toán trưởng

B. Thị Phước Hạnh

Ngày 19 tháng 07 năm 2010

Chức vụ: Giám đốc tài chính



Nguyễn Đức Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZT AN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP**

Quý 2 năm 2010

**Mã số thuế DN**

*Đang chờ cấp*

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	25,000,000,000	6,886,448,000	(314,300,000)	4,710,466,749	2,626,832,868	536,483,756	22,708,627,148	62,154,558,521
Lãi kỳ này	.	.	.	.	.	.	1,331,140,534	1,331,140,534
Trích lập các quỹ từ lãi: 10%	.	.	.	.	.	.	-	-
Trích lập các quỹ từ lãi: 5%	.	.	.	.	.	.	-	-
Trích lập Quỹ KT và PL từ lãi: 6%	.	.	.	.	.	.	-	-
Trích Quỹ dự phòng TCMVL	.	.	.	.	.	.	-	-
Chi trả cổ tức	.	.	.	.	.	.	-	-
Phát hành cổ phiếu	6,079,800,000	9,354,300,000	314,300,000	.	.	.	.	.
Thuế TNDN theo quyết toán năm 2007, 2008	.	.	.	.	.	.	.	.
Trích khác	.	.	.	798,993	399,487	(535,275,800)	.	.
<b>Số cuối kỳ này</b>	<b>31,079,800,000</b>	<b>16,240,748,000</b>	<b>-</b>	<b>4,711,265,742</b>	<b>2,627,232,355</b>	<b>1,207,956</b>	<b>24,039,767,682</b>	<b>78,700,021,735</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP

QUÝ 2 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

## VII.2. BÁO CÁO BỘ PHẬN - CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại Cambodia		Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Chi nhánh công ty Cổ Phần Chế tạo Máy DZIAN	Công ty TNHH MTV Trâu Mê Kong	Văn phòng Công ty CP Chế Tạo Máy DZIAN		
Ngày 30/06/2010						
<b>TÀI SẢN</b>						
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>37,634,238,554</b>	<b>9,856,634,834</b>	<b>15,261,588</b>	<b>141,169,975,902</b>	<b>(33,728,944,632)</b>	<b>154,947,166,246</b>
I. Tiền	429,265,969	360,012,660	15,002,874	791,406,590		1,595,688,093
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	-	5,900,207,344	-	69,100,807,004	5,980,496,589	80,981,510,937
IV. Hàng tồn kho	36,499,031,434	3,210,409,787	-	46,023,788,232	(39,709,441,221)	46,023,788,232
V. Tài sản ngắn hạn khác	705,941,151	386,005,043	258,714	25,253,974,076		26,346,178,984
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>7,854,541,702</b>	<b>160,974,530</b>	<b>-</b>	<b>21,254,768,643</b>	<b>(12,698,968,688)</b>	<b>16,571,316,187</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	12,652,237,808	(12,652,237,808)	-
II. TSCĐ hữu hình	189,415,092	154,484,130	-	3,643,899,919		3,987,799,141
III. TSCĐ vô hình	-	-	-	4,806,387,418		4,806,387,418
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,162,018,998	-	-	110,332,727		2,272,351,725
V. Các khoản u tư tài chính dài hạn	5,503,107,612	6,490,400	-	41,910,771	(46,730,880)	5,504,777,903
VI. Tài sản dài hạn khác	45,488,780,256	10,017,609,364	15,261,588	162,424,744,545	(46,427,913,320)	171,518,482,433
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>45,488,780,256</b>	<b>10,017,609,364</b>	<b>15,261,588</b>	<b>162,424,744,545</b>	<b>(46,427,913,320)</b>	<b>171,518,482,433</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>						
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>32,662,977,870</b>	<b>11,004,195,040</b>	<b>-</b>	<b>83,955,160,815</b>	<b>(34,803,873,026)</b>	<b>92,818,460,699</b>
I. Nợ ngắn hạn	32,662,977,870	10,739,914,482	-	83,556,160,083	(34,803,873,026)	92,155,179,409
II. Nợ dài hạn	-	264,280,558	-	399,000,732		663,281,290
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>12,825,802,387</b>	<b>12,288,168,248</b>	<b>15,261,588</b>	<b>78,539,583,730</b>	<b>(24,968,794,218)</b>	<b>78,700,021,735</b>
I. Vốn Chủ Sở Hữu	12,825,802,387	12,288,168,248	15,261,588	78,539,583,730	(24,968,794,218)	78,700,021,735
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-		-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>45,488,780,256</b>	<b>23,292,363,288</b>	<b>15,261,588</b>	<b>162,494,744,545</b>	<b>(59,772,667,244)</b>	<b>171,518,482,433</b>



**VII/ BÁO CÁO HỢP PHÂN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**

Năm 2010	Lạt Cambodia		Lạt Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khô Tonle Sap	Chi nhánh Công ty Cổ Phần Chế tạo Máy Dzia An	Công ty TNHH MIV Trâu Me Kong	Văn phòng Công ty CP Chế tạo Máy Dzia An		
1 Tổng doanh thu từ các giao dịch bên ngoài	-	4.403.423,718	-	51,613,696,562	(2,795,829,924)	53,221,290,386
2 Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận	-	4,403,423,718	-	51,613,696,562	(2,795,829,924)	53,221,290,386
3 Tổng doanh thu theo bộ phận	-	4,296,840,995	7,464,524	54,890,228,708	•	59,194,534,227
4 Tổng chi phí theo bộ phận	•	106,582,753	(7,464,524)	(3,276,532,146)	(96,951,551)	(3,274,365,468)
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	62,540,567	132,876	356,074,077		418,747,520
6 Lợi nhuận tài chính	-	58,023,249	-	59,784,183		117,807,432
7 Lợi nhuận từ hoạt động khác	-	164,606,001	(7,464,524)	(3,276,532,146)	(96,951,551)	(3,156,558,036)
8 Tổng lợi nhuận trước thuế ( 5+6+7)	-					